

TỪ ĐIỂN GIẢI NGHĨA
KINH TẾ - KINH DOANH
ANH - VIỆT

**ENGLISH - VIETNAMESE DICTIONARY OF
ECONOMICS AND BUSINESS WITH EXPLANATION**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN GIẢI NGHĨA
KINH TẾ - KINH DOANH
ANH - VIỆT

**ENGLISH - VIETNAMESE DICTIONARY OF
ECONOMICS AND BUSINESS WITH EXPLANATION**

(khoảng 14.000 thuật ngữ)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
Hà Nội - 1996

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Để phục vụ cho nhu cầu của bạn đọc ở nước ta trong việc tìm hiểu, học tập, nghiên cứu những hoạt động của nền kinh tế thế giới đang sôi động và đa dạng, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật chủ trương xuất bản một hệ thống sách có chọn lọc về kinh tế và một hệ thống từ điển về kinh tế gồm từ điển tổng hợp của các ngành kinh tế cũng như từng cuốn riêng cho mỗi lĩnh vực, có giải nghĩa hoặc đối chiếu song ngữ hoặc đa ngữ.

Để có cuốn Từ điển giải nghĩa Kinh tế - Kinh doanh Anh-Việt này, Nhà xuất bản đã mời các ông Nguyễn Đức Dỵ và Nguyễn Ngọc Bích phối hợp biên soạn dựa trên cuốn Longman concise dictionary of business English của J.A.dam xuất bản 1985 làm cơ sở để chọn thuật ngữ, có bổ sung các thuật ngữ từ các cuốn đã kê trong các tài liệu tham khảo (ở trang 8), từ của bản thân những người biên soạn đã tích lũy và sưu tầm, và từ của Nhà xuất bản đã thu thập được trong quá trình xuất bản những cuốn sách về kinh tế lâu nay. Đồng thời có khoảng 700 thuật ngữ toán học thường gặp trong lĩnh vực kinh tế do ông Nguyễn Khắc Minh sưu tập.

Cuốn từ điển này là cuốn từ điển chuyên ngành về kinh tế - kinh doanh, có khoảng 14.000 thuật ngữ, bao gồm nhiều lĩnh vực như: kinh tế học, ngân hàng, tiền tệ, tài chính - kế toán, hàng hải, nội-ngoại thương, du lịch, bảo hiểm, luật pháp, toán kinh tế...Việc giải nghĩa nội dung mỗi thuật ngữ là theo nội dung, cách hiểu và sử dụng phổ biến hiện nay ở nhiều nước. Cách giải nghĩa có thể là tóm tắt nội dung của thuật ngữ, có thể chỉ nêu một khía cạnh nội dung của thuật ngữ đó, chẳng hạn chỉ là một ví dụ đơn giản để gợi ý cho bạn đọc nắm được khái niệm mà nó đại diện, để không lẫn với những khái niệm khác.

Trong khi kho từ vựng kinh tế của chúng ta chưa phát triển phong phú, nhiều thuật ngữ, nhiều khái niệm kinh tế chúng ta chưa có hoặc chỉ mới làm quen, hoặc dùng chưa thống nhất. Vì vậy trong cuốn này, chúng tôi rất khó tránh khỏi những nhầm lẫn nhất định, hoặc việc đặt tên cho thuật ngữ có thể chưa đạt lắm.

Chúng tôi rất mong được các bạn đọc góp ý xây dựng để chúng tôi chỉnh lý, sửa chữa, nâng cao chất lượng cho lần tái bản sắp tới.

Nhân dịp cuốn sách này được xuất bản, Nhà xuất bản trước hết xin chân thành cảm ơn những người biên soạn đã làm việc hết sức cố gắng. Đặc biệt chúng tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản Longman (ở Anh) và một số nhà xuất bản khác có sách mà chúng tôi đã sử dụng để tham khảo cho việc biên soạn cuốn sách này. Có điều gì sơ suất, chúng tôi mong được lượng thứ.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

PUBLISHER'S NOTE

To meet the demand of readers in our country concerning the study of, and research on, the ebullient and diversified activities of world economy, the Science and Technics Publishing House has decided to publish a series of selected books on economics and a series of economic dictionaries, including general dictionaries covering all economic sectors and specific bilingual or multilingual dictionaries dealing with each one of those sectors with explanation or comparison.

To have the English - Vietnamese dictionary of economics and business with explanation, the publishing house has invited Mr Nguyen Duc Dy and Mr Nguyen Ngoc Bich to join efforts in its writing relying on the Longman concise dictionary of business English by J.H.Adam published in 1985 which helped them in the selection of terminologies, this selection being completed with terminologies taken from dictionaries mentioned in the list of documents of reference (on page 8) as well as those accumulated by the authors and those gathered by the publishing house in the course of publishing the various books on economics. There are also some 700 mathematical terminologies usually met in economics and compiled by Mr Nguyen Khac Minh.

The present dictionary is one specialized in economics and business, comprising about 14,000 entries used in economics, banking, currency, finance, book-keeping, maritime navigation, domestic and foreign trade, tourism, insurance, law, economic mathematics... The explanation of entries is done in accordance with their current content, understanding and usage in many countries. An explanation may be the summing up of the content of the terminology, it may refer to only one aspect of its content, or to a simple example suggesting to the reader how to grasp the concept contained in the terminology not to be confused with any other concept.

While our total number of economic terminologies is not large enough, we may lack some economic terminologies or concepts or we may not be fully conversant with them or our way of using them may vary in different cases. That is why in the present dictionary, it is difficult for us to avoid weaknesses, or to give unadequate appellations to some terminologies.

We hope to receive from our readers constructive comments for us to correct them and improve the quality of the dictionary in subsequent editions.

On the occasion of the publication of the dictionary, we wish to express our heartfelt thanks to the authors who have not spared their efforts in the elaboration of the dictionary. We in particular wish to convey our warmest thanks to the Longman Publishing House and a number of other publishing houses whose books we have used as references for our own dictionary. We apologize for any shortcoming in our work.

THE SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE

MỘT SỐ ĐIỂM CẦN CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG

1. Các mục từ tiếng Anh (thuật ngữ chính) được in to đậm đặt sát ngoài lề; và nghĩa tiếng Việt được in xiên đặt nối tiếp từ mục. Mỗi thuật ngữ tiếng Anh có thể có nhiều nghĩa tiếng Việt; các nghĩa xếp theo thứ tự 1,2,3... Ở phần giải nghĩa nội dung (in chữ nhỏ) cũng theo thứ tự 1,2,3... tương ứng nói trên.

Thuật ngữ phụ cùng nhóm được in đậm nhưng cỡ chữ nhỏ hơn, đặt lùi vào trong và cũng được xếp theo vần chữ cái tiếng Anh. *vd. competition* là thuật ngữ chính, thuật ngữ phụ cùng nhóm là *fair competition, imperfect competition v.v..* Những thuật ngữ phụ này cũng xuất hiện trong từ điển với tư cách là thuật ngữ chính theo thứ tự vần chữ cái tiếng Anh của chữ đầu của thuật ngữ phụ đó, *vd. fair competition* xuất hiện ở vần F và có dẫn chiếu xem giải nghĩa ở từ *competition*.

2. Các từ mục tiếng Anh xếp theo vần chữ cái tiếng Anh, theo danh từ.

Trường hợp là một từ ghép, tính từ được đặt sau danh từ, sau dấu phẩy: *vd. analysis, cost-benefit* phân tích chi phí - lợi ích.

labour, demand for nhu cầu về lao động

Trường hợp là động từ, đặt *to* sau dấu phẩy:

vd. account, to 1. giải thích (một khoản tiền); 2. đánh giá.

Những chữ đặt trong ngoặc đơn không được kể vào thứ tự vần chữ cái. ví dụ: *call(ed) up capital* vốn gọi góp. Chữ "ed" không được dùng để tính thứ tự tra vần chữ cái tiếng Anh.

3. Những thuật ngữ tiếng Anh có dạng viết tắt, chữ viết tắt được đặt sau từ mục trong ngoặc đơn, hoặc trong phần giải nghĩa sau chữ *vt* (viết tắt).

4. Các ví dụ đều được dịch ra tiếng Việt và để trong ngoặc ngay sau ví dụ bằng tiếng Anh.

Những ký hiệu viết tắt

dn: đồng nghĩa

ngn: ngược nghĩa;

ss: so sánh.

t: toán, thuật ngữ của ngành toán.

vd: ví dụ;

vt: viết tắt;

x: xem.

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. J.H. Adam *Longman concise dictionary of business English*
London 1985.
2. David W. Pearce *Macmillan dictionary of modern economics*
Fourth edition. London 1992.
3. S.E. Stiegeler and Glyn Thomas *A dictionary of economics and commerce.*
Pan Book Ltd. London 1980.
4. R.E. Baxter and Evan Davis *The Penguin dictionary of economics*
Fourth edition. Penguin books- London 1987
5. Christopher Pass, Bryan Lowes *Collins dictionary of economics*
Second edition · Harper Collins - New York 1991.
6. Christopher Pass, Bryan Lowes, Andrew Pendleton & Leslie Chadwick
Collins dictionary of business
Harper Collins 1994
7. Nguyễn Đức Dy, Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Hữu Tửu, Vũ Hoài Thủy
Từ điển ngoại thương
Trường Đại học Ngoại thương. Hà Nội 1985.
8. Michael Greener *A dictionary of commerce*
Penguin books - London 1976.

A

abandon từ bỏ.

- Việc bỏ quyền sở hữu của mình đối với con tàu hoặc hàng hóa trên tàu cho người bảo hiểm hưởng khi rủi ro mất toàn bộ được bồi thường.
- Bỏ một vụ kiện, thôi không kiện ở tòa.
- Từ bỏ con tàu.

abandonee người được ủy hưởng quyền lợi.

Người hoặc tổ chức (thường là người bảo hiểm) được một người khác để cho hưởng một quyền hoặc tài sản vốn là của người ấy.

abandonment sự từ bỏ.

- Bỏ quyền sở hữu hoặc tài sản cho người khác hưởng. *vd.* Từ bỏ hàng hóa trong kho hải quan.
- Việc người được bảo hiểm, trong trường hợp xảy ra mất coi như toàn bộ (*constructive total loss*), muốn được bồi thường theo hình thức mất toàn bộ thực tế (*actual total loss*), tuyên bố từ bỏ quyền của mình đối với đối tượng bảo hiểm và chuyển quyền đó cho người bảo hiểm để được bồi thường toàn bộ số tiền bảo hiểm. Việc tuyên bố từ bỏ được thể hiện bằng một thông báo từ bỏ (*notice of abandonment*) cho người bảo hiểm biết.
- Việc người nhận hàng từ chối nhận hàng gửi cho mình vì hàng bị hư hỏng quá nặng...

notice of abandonment

x. abandonment (b).

product abandonment từ bỏ sản phẩm.

Thôi không sản xuất hay không bán một sản phẩm nào đó.

abandonment clause điều khoản từ bỏ.

Một điều kiện trong đơn bảo hiểm hàng hải theo đó người chủ tàu của một con tàu có thể từ bỏ con tàu cho người bảo hiểm nếu nó trở thành một tổn thất toàn bộ.

abatement 1. bớt giá, giảm giá; 2. giảm thuế.

- Một việc giảm giá; một số tiền được lấy đi; một số tiền bị chiết khấu, nhất là khi có lý do đặc biệt, như hàng hóa là hàng rơm, hoặc bị hư hỏng khi chờ đến;
- Giảm thuế.

abatement cost chi phí giảm hại môi trường.

Chi phí cho việc làm giảm bớt những tổn hại đến môi trường, như giảm tiếng ồn, giảm ô nhiễm, tắc nghẽn giao thông v.v.

ABC analysis cách phân tích ABC.

Cũng còn được gọi là cách phân tích Pareto (*Pareto analysis*), là một phương pháp xếp loại các khoản mục, chẳng hạn như lượng hàng bán, lượng tồn kho v.v. theo vai trò quan trọng của các khoản mục đó đối với hãng. *vd.* các sản phẩm có thể xếp loại theo trị giá hàng đã bán. Trong việc bán lẻ, hàng hóa có thể được xếp loại theo lợi nhuận biên của chúng.

ability khả năng, năng lực.

- Tình trạng có thể trả tiền; có đủ tiền để trả một khoản nợ;
- Ý niệm cơ bản cho rằng tiền lương phải có liên hệ đến khả năng sinh lợi của việc kinh doanh của người chủ và do đó liên quan đến khả năng trả tiền của anh ta;
- Có quyền hoặc có năng lực hành động;
- Ý niệm cơ bản cho rằng mức thuế phải liên hệ đến thu nhập của người nộp thuế để cho sự hy sinh được ngang bằng nhau.

abnormal profit lợi nhuận trên bình thường.

x. super-normal profit; above normal profit.

about vào khoảng.

Thuật ngữ đặt trước một con số về số lượng để nói lên số lượng đó không cố định mà được phép xê dịch trên dưới một mức độ nhất định. Mức này tùy theo loại nghiệp vụ mà có khác nhau. *vd* theo bản Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ thì thuật ngữ "vào khoảng" khi đi với số tiền thu tín dụng, số lượng hàng hóa, giá đơn vị, chỉ mức xê dịch không quá 10%. *dn.* *approximately; circa.*

above normal profit lợi nhuận trên mức bình thường.

Lợi nhuận thu được trên mức tối thiểu cần thiết để cho xí nghiệp vẫn tiếp tục kinh doanh trong ngành đó. *dn.* *abnormal profit; super - normal profit.*

above par trên mệnh giá, trên ngang giá, trên giá danh nghĩa.

(Của một cổ phiếu) mua bán cổ phiếu với giá cao hơn mệnh giá (giá danh nghĩa) của nó. Mua hoặc bán một đồng tiền với giá trên ngang giá của nó.

above the line trên vạch.

Các tài khoản của ngân hàng được trình bày thành hai phần ở giữa có một vạch ngang: *trên vạch* là những khoản chi và thu thường xuyên (chủ yếu là thuế), còn *dưới vạch* hầu hết là các khoản về vốn.

above the line items (transactions) những hạng mục (giao dịch) trên vạch.

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước thường được trình bày thành hai phần, ở giữa có một vạch ngang. Các giao dịch được ghi vào trên vạch là những giao dịch tự định (*autonomous*) còn ở dưới vạch là các giao dịch về dự trữ ngoại hối của nước đó để cân bằng lại số dư của phần trên vạch gọi là các giao dịch bù trừ (*compensatory* hay *accommodating transactions*).

"above-the-line" promotion thúc đẩy bán hàng "trên vạch".

Một hình thức đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là việc quảng cáo, trong đó một hãng quảng cáo được một hãng truyền thông đại chúng như báo chí, đài, tivi trả một khoản tiền hoa hồng về việc mua chỗ và thời lượng quảng cáo. Ngược lại, trong trường hợp đẩy mạnh bán hàng "dưới vạch" (*below-the-line*), chẳng hạn như điểm trưng bày bán hàng (*point of sale displays*), thì không có việc trả hoa hồng.

above the line transactions

dn. *above the line items.*

abrasion of coin sự hao mòn tiền đúc.

Việc tiền đúc bị giảm bớt trọng lượng do hao

mòn trong quá trình sử dụng từ tay người này qua tay người khác

absentee người vắng mặt.

Người không có mặt tại nơi mình phải có mặt, nhất là nói về một công nhân không đến làm việc hoặc vắng mặt mà không có lý do chính đáng (người vắng mặt tự ý) hoặc vì ốm đau (vắng mặt không tự ý).

absenteeism vắng mặt ở sở.

Việc các người làm công không đến làm việc mà thường là không có lý do chính đáng.

absenteeism rate tỷ lệ vắng mặt.

a. Tỷ lệ của số ngày mất đi trong tổng số ngày phải làm việc trong một thời kỳ nhất định;
b. Số người vắng mặt trong 100 người làm công trong một ngày nào đó.

absolute acceptance

x. *acceptance.*

absolute advantage lợi thế tuyệt đối.

Lợi thế mà một nước có được khi sử dụng một lượng đầu vào tài nguyên của mình để sản xuất, thì có thể sản xuất được nhiều sản phẩm hơn các nước khác cũng sử dụng cùng một lượng đầu vào tài nguyên của mình như vậy. Chẳng hạn có hai nước A và B và 2 sản phẩm X và Y. Với cùng một lượng tài nguyên đầu vào, nước A sản xuất được 100 sản phẩm X hoặc 100 sản phẩm Y, còn nước B thì sản xuất được 180 sản phẩm X hoặc 120 sản phẩm Y. Như vậy có thể là nước B sản xuất có hiệu quả tuyệt đối hơn nước A, bởi vì nó sản xuất cả hai loại sản phẩm đó nhiều hơn. Mối nhìn bên ngoài thì nghĩ rằng không có cơ sở để buôn bán giữa hai nước này. Nhưng chính lợi thế so sánh (*comparative advantage*) chứ không phải lợi thế tuyệt đối là lợi thế quyết định buôn bán quốc tế có lợi hay không có lợi, bởi vì ngay cả khi nước B sản xuất cả hai sản phẩm đó có hiệu quả hơn thì nó vẫn có lợi khi chuyên sản xuất chỉ sản phẩm X là sản phẩm mà nó có lợi thế lớn hơn.

Sản lượng sản phẩm X và Y thu được từ một nhân tố đầu vào đã cho.

Quốc gia	Sản phẩm	
	X	Y
A	100	100
B	180	120

Lợi thế tuyệt đối liên hệ giữa lượng tài nguyên đầu vào với lượng sản phẩm đầu ra.

absolute monopoly độc quyền tuyệt đối.

Về mặt lý thuyết, chỉ có một người sản xuất duy